

Bản án số: 67/2025/HS-PT

Ngày: 12-8-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán:

ông Đặng Kim Nhân

ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: ông Lương Quang Toàn - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Trần Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 05/2025/TLPT-HS ngày 04 tháng 7 năm 2025 đối với bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** về tội “*Tham ô tài sản*”.

Do có kháng cáo của bị cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2025/HS-ST ngày 30-5-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 166/2025/QĐXXPT-HS ngày 21/7/2025.

1. Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Ngọc T1** (Tên gọi khác: **T2**), sinh năm 1983 tại tỉnh Đắk Lắk; nơi cư trú: **số nhà E, TDP A, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là 57/32/17 T, phường T, tỉnh Đắk Lắk)**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: lái xe, nhân viên bán hàng; con ông **Nguyễn Văn T3** và con bà **Phạm Thị B**; có vợ tên là **Trần Thị Thanh T4** và có 02 con, con lớn sinh năm 2011 và con nhỏ sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ ngày 10/4/2024, có mặt tại phiên tòa.

2. Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư **Nguyễn Trung S**, Công Ty L1 và Cộng sự; địa chỉ: **số nhà A N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là A N, phường B, tỉnh Đắk Lắk)**, có Đơn xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên V1 (gọi tắt là Công ty V1) do ông Vũ Văn V, sinh năm 1983; trú tại: C P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk làm Giám đốc, có mã số doanh nghiệp là 6001397831 và địa chỉ Công ty V1 đóng tại A N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Công ty V1 có ký kết Hợp đồng lao động với Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1983; trú tại: TDP A, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk từ năm 2009, thời gian đầu T1 được giao nhiệm vụ là nhân viên lái xe, giao hàng. Từ năm 2017, Nguyễn Ngọc T1 được giao nhiệm vụ là nhân viên bán hàng cho 25 đại lý, cửa hàng bán lẻ vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Đắk Nông Công ty V1, sau khi nhận tiền từ các đại lý, khách hàng bán lẻ, Nguyễn Ngọc T1 có trách nhiệm đem sổ công nợ cho các đại lý ký xác nhận việc đã thanh toán tiền và tổng hợp số tiền đã nhận được để đưa về nộp cho bộ phận kế toán của Công ty V1. Tuy nhiên, trong thời gian từ ngày 01/01/2022 đến ngày 23/10/2023, qua việc đối chiếu công nợ với các đại lý bán lẻ, Công ty V1 phát hiện Nguyễn Ngọc T1 đã nhận tiền hàng từ các đại lý mà không nộp về Công ty V1, mà chiếm đoạt với tổng số tiền 591.260.400 đồng. Trong quá trình điều tra, Nguyễn Ngọc T1 đã khắc phục bồi thường số tiền 98.848.000 đồng, số tiền còn lại 497.865.984 đồng Nguyễn Ngọc T1 chưa bồi thường cho Công ty V1, cụ thể:

1.1. Đối với đại lý T12 do ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1970; trú tại: buôn N, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk làm chủ. Qua đối chiếu, xác định Nguyễn Ngọc T1 sau khi thu tiền hàng đã không nộp về công ty V1 với số tiền 10.884.000đ.

1.2. Đối với đại lý Q1 có địa chỉ tại K Quốc lộ A, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk do bà Cao Thị Phương T5, sinh năm 1986; trú tại: thôn I, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk làm nhân viên kế toán phụ trách theo dõi nhập, bán hàng gạch men. Qua đối chiếu với Công ty V1 đã xác định trong năm 2022, Nguyễn Ngọc T1 sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về Công ty V1 với số tiền 21.385.000đ và năm 2023 Nguyễn Ngọc T1 sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về Công ty V1 với số tiền 20.000.000đ. Tổng cộng là 41.385.000đ.

1.3. Đối với đại lý L2 do Trần Quang S1, sinh năm 1963; trú tại: TDP I, phường A, thị xã B làm chủ. Qua đối chiếu với Công ty V1 đã xác định trong năm 2023, Nguyễn Ngọc T1 sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về Công ty V1 với số tiền 8.000.000đ. Ngoài ra, T1 còn tự ý giảm trừ số tiền 5.000.000đ trong tổng công nợ của đại lý L2 mà không được sự đồng ý của Công ty V1.

1.4. Đối với đại lý N do Trần Thị Ngọc Á, sinh năm 1987; trú tại: thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk làm chủ. Qua đối chiếu với Công ty V1 đã xác định

trong năm 2023, [Nguyễn Ngọc T1](#) sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về [Công ty V1](#) với số tiền 5.000.000đ.

1.5. Đối với đại lý [T13](#) do [Phạm Thị H1](#), sinh năm 1975; trú tại: [thôn A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk](#) làm chủ. Qua đối chiếu với [Công ty V1](#) đã xác định trong năm 2023, [Nguyễn Ngọc T1](#) sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về [Công ty V1](#) với số tiền 15.000.000đ.

1.6. Đối với đại lý [Đ1](#), do [Nguyễn Thị Ngọc D](#), sinh năm 1991; trú tại: [thôn H, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk](#) làm chủ. Qua đối chiếu với [Công ty V1](#) đã xác định trong năm 2022, [Nguyễn Ngọc T1](#) sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về [Công ty V1](#) với số tiền 33.400.000đ và năm 2023 là 29.622.000đ. Tổng cộng là 63.022.000đ.

1.7. Đối với đại lý [V2](#) do [Trịnh Thanh P](#), sinh năm 1988; trú tại: [thôn D, xã C, huyện B](#) làm chủ. Qua đối chiếu với [Công ty V1](#) đã xác định trong năm 2023, [Nguyễn Ngọc T1](#) sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về [Công ty V1](#) với số tiền 33.000.000đ

1.8. Đối với đại lý [Đ2](#) do [Lê Minh Đ](#), sinh năm 1976; trú tại: [thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk](#) làm chủ. Qua đối chiếu với [Công ty V1](#) đã xác định trong năm 2023, [Nguyễn Ngọc T1](#) sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về [Công ty V1](#) với số tiền 5.134.000đ.

1.9. Đối với đại lý Niềm Tin do [Phan Văn S2](#), sinh năm 1979; trú tại: [thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông](#) làm chủ. Qua đối chiếu với [Công ty V1](#) đã xác định trong năm 2023, [Nguyễn Ngọc T1](#) sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về [Công ty V1](#) với số tiền 8.640.000đ.

1.10. Đối với đại lý [N1](#) do [Tống Thị S3](#), sinh năm 1997; trú tại: [thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk](#) làm chủ. Qua đối chiếu với [Công ty V1](#) đã xác định trong năm 2023, [Nguyễn Ngọc T1](#) sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về [Công ty V1](#) với số tiền 21.600.000đ.

1.11. Đối với đại lý [Q2](#), do [Trần Quang T6](#), sinh năm 1982; trú tại: [thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông](#) làm chủ. Qua đối chiếu với [Công ty V1](#) đã xác định trong năm 2023, [Nguyễn Ngọc T1](#) sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về [Công ty V1](#) với số tiền 37.000.000đ.

1.12. Đối với đại lý [Đ2](#), do [Nguyễn Hoàng Ngọc O](#), sinh năm 1986; trú tại: [thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông](#) làm chủ. Qua đối chiếu với [Công ty V1](#) đã xác định trong năm 2023, [Nguyễn Ngọc T1](#) sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về [Công ty V1](#) với số tiền 12.000.000đ.

1.13. Đối với đại lý [Q3](#) do [Trương Thị H2](#), sinh năm 1983; trú tại: [thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk](#) làm chủ. Qua đối chiếu với [Công ty V1](#) đã xác định

trong năm 2023, [Nguyễn Ngọc T1](#) sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về [Công ty V1](#) với số tiền 5.000.000đ.

1.14. Đối với đại lý Đ2 do [Ngô Trần Chí Q](#), sinh năm 1985; trú tại: [TDP E, phường K, TP B, tỉnh Đắk Lắk](#) làm chủ. Qua đối chiếu với [Công ty V1](#) đã xác định trong năm 2023, [Nguyễn Ngọc T1](#) sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về [Công ty V1](#) với số tiền 32.800.000đ.

1.15. Đối với đại lý Đ2 (Đ) do [Trần Thị Kim O1](#), sinh năm 198; trú tại: [thôn A, xã H, TP B, tỉnh Đắk Lắk](#) làm chủ. Qua đối chiếu với [Công ty V1](#) đã xác định trong năm 2022, [Nguyễn Ngọc T1](#) sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về [Công ty V1](#) với số tiền 46.000.000đ và năm 2023 với số tiền 18.000.000đ. Tổng cộng, [Nguyễn Ngọc T1](#) thu tiền từ đại lý Đ2 mà không nộp về [Công ty V1](#) là 64.000.000đ.

1.16. Đối với đại lý Đ2 (Đ) do [Nguyễn Tấn T7](#), sinh năm 1986; trú tại: [thôn H, xã Đ, huyện C, tỉnh Đắk Nông](#) làm chủ. Qua đối chiếu với [Công ty V1](#) đã xác định trong năm 2023, [Nguyễn Ngọc T1](#) sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về [Công ty V1](#) với số tiền 20.000.000đ.

1.17. Đối với đại lý K do [Huỳnh Thị H3](#), sinh năm 1990; trú tại: [thôn A, xã T, huyện C, tỉnh Đắk Nông](#) làm chủ. Qua đối chiếu với [Công ty V1](#) đã xác định trong năm 2023, [Nguyễn Ngọc T1](#) sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về [Công ty V1](#) với số tiền 7.680.000đ.

1.18. Đối với đại lý A1 do [Phạm Ngọc A](#), sinh năm 1975; trú tại: [thôn C, xã T, huyện C, tỉnh Đắk Nông](#) làm chủ. Qua đối chiếu với [Công ty V1](#) đã xác định trong năm 2023, [Nguyễn Ngọc T1](#) sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về [Công ty V1](#) với số tiền 7.952.000đ.

1.19. Đối với đại lý S5 do [Trần Thị Minh T8](#), sinh năm 1975; trú tại: [TDP Q, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk](#) làm chủ. Qua đối chiếu với [Công ty V1](#) đã xác định trong năm 2023, [Nguyễn Ngọc T1](#) sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về [Công ty V1](#) với số tiền 50.385.000đ.

1.20. Đối với đại lý N2 do [Nguyễn Thị Mỹ H4](#), sinh năm 1975; trú tại: [thôn A, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk](#) làm chủ. Qua đối chiếu với [Công ty V1](#) đã xác định trong năm 2023, [Nguyễn Ngọc T1](#) sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về [Công ty V1](#) với số tiền 15.000.000đ.

1.21. Đối với đại lý D2 do [Phan Hương D1](#), sinh năm 1978; trú tại: [thôn C, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Lắk](#) làm chủ. Qua đối chiếu với [Công ty V1](#) đã xác định trong năm 2023, [Nguyễn Ngọc T1](#) sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về [Công ty V1](#) với số tiền 9.500.000đ. Ngoài ra, [T1](#) còn tự ý giảm trừ số tiền 283.584đ trong tổng công nợ của đại lý D2 mà không được sự đồng ý của [Công ty V1](#).

1.22. Đối với đại lý V3 do Lê Văn T9, sinh năm 1978; trú tại: thôn G, xã H, TP B, tỉnh Đắk Lắk làm chủ. Qua đối chiếu với Công ty V1 đã xác định trong năm 2023, Nguyễn Ngọc T1 sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về Công ty V1 với số tiền 1.915.000đ.

1.23. Đối với đại lý C1 do Phạm Thị M, sinh năm 1974; trú tại: thôn F, xã N, huyện C, tỉnh Đắk Nông làm chủ. Qua đối chiếu với Công ty V1 đã xác định trong năm 2023, Nguyễn Ngọc T1 sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về Công ty V1 với số tiền 3.816.000đ.

1.24. Đối với đại lý Đ3 do Võ Duy P1, sinh năm 1989; trú tại: D T, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk làm chủ. Qua đối chiếu với Công ty V1 đã xác định trong năm 2023, Nguyễn Ngọc T1 sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về Công ty V1 với số tiền 36.660.000đ. Ngoài ra, T1 còn tự ý giảm trừ số tiền 152.000đ trong tổng công nợ của đại lý Đ3 mà không được sự đồng ý của Công ty V1.

1.25. Đối với đại lý Đ4 do Ngô Văn T10, sinh năm 1983; trú tại: thôn X, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông làm chủ. Qua đối chiếu với Công ty V1 đã xác định trong năm 2023, Nguyễn Ngọc T1 sau khi thu tiền hàng từ đại lý đã không nộp về Công ty V1 với số tiền 10.000.000đ.

Ngoài các đại lý trên, khi T1 muốn xuất hàng bán cho các khách hàng lẻ nhưng muốn hưởng giá chênh lệch ưu đãi cho các đại lý, T1 đã lập không thông tin của 03 đại lý với tên Nghi P2, Lộc P3 và T11 để nhập hàng từ Công ty V1, sau đó bán lại cho các khách hàng lẻ (không xác định được lai lịch) rồi chiếm đoạt số tiền 38.324.400đ mà không nộp về Công ty V1. Ngoài ra, trong thời gian năm 2022 Nguyễn Ngọc T1 còn bán hàng cho nhiều khách hàng lẻ khác nhưng số tiền bán hàng là 27.563.000đ T1 cũng đã chiếm đoạt mà không nộp về Công ty V1.

Đến ngày 23/10/2023, Công ty V1 qua đối chiếu công nợ với các đại lý thì phát hiện việc Nguyễn Ngọc T1 đã chiếm đoạt tiền từ các đại lý nên đã gọi Nguyễn Ngọc T1 lên làm việc và đối chiếu công nợ với bộ phận kế toán và Giám đốc Công ty V1, T1 đã tự xác nhận ký tên vào Bảng kê, đối chiếu số tiền chiếm đoạt phù hợp với hệ thống sổ bán lẻ, sổ kế toán của Công ty V1. Sau đó, ông Vũ Văn V đã trình báo vụ việc đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ thu giữ 01 bản viết tay có tiêu đề “Tờ trình” thể hiện Nguyễn Ngọc T1 chiếm đoạt số tiền 507.800.000đ và 01 bản tài liệu được đánh máy có tiêu đề “TỜ TRÌNH” và ký tên Nguyễn Ngọc T1 do ông Vũ Văn V giao nộp.

Bản giám định 475/KL-KTHS 03/4/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Ngọc T1 trên tài liệu cần giám định ký

hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết mang tên **Nguyễn Ngọc T1** trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 là do cùng một người ký và viết ra.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra thu giữ các vật chứng trong vụ án, gồm: 32 cuốn sổ công nợ (dưới dạng tập vở học sinh) và các Phiếu xuất kho theo dõi việc bán hàng hoá và trả tiền của các đại lý mà **Nguyễn Ngọc T1** có trách nhiệm theo dõi, thu công nợ.

Với nội dung trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2025/HS-ST ngày 30-5-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

1. Tuyên bố: Bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** (tên gọi khác: **T2**) phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

2. Về điều luật và hình phạt: áp dụng điểm a khoản 3 và khoản 6 Điều 353; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt: bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** (tên gọi khác: **T2**) 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 10/4/2024.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 10/6/2025, bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** kháng cáo với nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt. Ngày 13/6/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị phúc thẩm với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về việc quyết định hình phạt bổ sung đối với bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** theo khoản 5 Điều 353 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** trình bày giữ nguyên kháng cáo và đồng ý xét xử vắng mặt Luật sư bào chữa (có luận cứ).

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tối cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giữ nguyên quyết định kháng nghị:

Về tố tụng: kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk là trong thời hạn luật định.

Về nội dung: Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** về tội “*Tham ô tài sản*” theo điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật Hình sự và xử phạt 15 năm tù là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị, đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung theo khoản 5 Điều 353 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Luật sư **Nguyễn Trung S4** bào chữa cho bị cáo (luận cứ): thống nhất về tội danh xét xử bị cáo. Bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** thành khẩn khai báo, thừa nhận hành vi phạm tội của mình, bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo cần tiền chữa bệnh cho con, nên tự ý lấy chứ không mong muốn chiếm đoạt. Bị cáo đã tự nguyện khắc phục một phần hậu quả, chưa có tiền án, tiền sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Bị cáo đồng ý luận cứ của Luật sư.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 10/6/2025, bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** kháng cáo. Ngày 13/6/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2025/HS-ST ngày 30-5-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Như vậy, kháng cáo và kháng nghị là trong thời hạn luật định, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo, kháng nghị:

[2.1] Về hành vi phạm tội:

Quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** trình bày nhận tội, thể hiện: với nhiệm vụ được giao tại **Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên V1**, **Nguyễn Ngọc T1** là nhân viên bán hàng, thu tiền hàng của khách hàng sau khi bán hàng xong từ các cửa hàng, đại lý bán lẻ trên địa bàn các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông. Trong thời gian từ năm 2022 và 2023 lợi dụng quyền hạn, nhiệm vụ được giao **Nguyễn Ngọc T1** sau khi thu tiền hàng từ các đại lý, cửa hàng bán lẻ và khách hàng mà không nộp tiền về **Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên V1** và chiếm đoạt tổng số tiền 591.260.400 đồng. Như vậy, lời khai nhận tội của bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố; phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ khẳng định: Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** về tội “*Tham ô tài sản*” theo điểm a khoản 3 Điều 353 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2] Về điều luật áp dụng, mức hình phạt:

Hành vi phạm tội của bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** là nguy hiểm cho xã hội, phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, trực tiếp xâm phạm đến tài sản của doanh nghiệp, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự xã hội.

“Điều 353. Tội tham ô tài sản.

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

...

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

...

6. Người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước mà tham ô tài sản, thì bị xử lý theo quy định tại Điều này”.

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, đánh giá về tính chất, hành vi thực hiện tội phạm, hậu quả, nhân thân và áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo là đúng pháp luật. Từ đó xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** (tên gọi khác: **T2**) 15 (mười lăm) năm tù là có căn cứ, đúng pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, gia đình bị cáo cung cấp Đơn xác nhận với nội dung: **Nguyễn Ngọc T1** là lao động chính trong gia đình; bố bị cáo **T1** là cựu chiến binh (Đơn có xác nhận của chính quyền địa phương). Xét thấy, nội dung bố bị cáo là cựu chiến binh là tình tiết mới, tuy nhiên tình tiết mới này là không đáng kể. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt tù.

[2.3] Khoản 5 Điều 353 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025) quy định: Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Như vậy, điều luật quy định người phạm tội bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm là bắt buộc và có thể bị phạt tiền, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng khoản 5 Điều 353 Bộ luật Hình sự để tuyên cấm bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** (tên gọi khác: **T2**) đảm nhiệm chức vụ nhất định trong khoảng thời gian từ 01 năm đến 05 năm là thiếu sót. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Ngọc T1**, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt tù. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, sửa bản án sơ thẩm về việc hình phạt bổ sung.

2. Tuyên bố: bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** (tên gọi khác: **T2**) phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

3. Về điều luật và hình phạt: áp dụng điểm a khoản 3, khoản 5 và khoản 6 Điều 353; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025).

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** (tên gọi khác: **T2**) 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 10/4/2024.

Cấm bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** (tên gọi khác: **T2**) đảm nhiệm chức vụ nhất định trong thời gian 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Phạt tiền bị cáo 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

4. Án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** phải chịu 200.000đ.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Đặng Kim Nhân

Nguyễn Tấn Long

Trần Quốc Cường